

BIỂU 01: TỔNG HỢP KINH PHÍ
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Thuế GTGT (10%)
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
I	Chi phí lập kế hoạch sử dụng đất	839.199.679	34.127.008	19.639.745	89.510.957	982.477.390	152.759.120	113.523.651
1	Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	128.505.628	4.524.100	3.828.071	10.200.620	147.058.418	24.595.000	17.165.342
-	Nội nghiệp	82.049.757	3.370.561	1.570.260	9.343.105	96.333.683	14.450.052	11.078.374
-	Ngoại nghiệp	46.455.871	1.153.540	2.257.811	857.515	50.724.736	10.144.947	6.086.968
2	Bước 2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.	429.549.696	18.474.753	9.691.391	49.736.456	507.452.296	77.583.679	58.503.598
-	Nội nghiệp	402.923.909	17.747.614	8.268.170	49.195.918	478.135.612	71.720.342	54.985.595
-	Ngoại nghiệp	26.625.787	727.139	1.423.221	540.538	29.316.685	5.863.337	3.518.002
3	Bước 3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	281.144.356	11.128.155	6.120.284	29.573.881	327.966.675	50.580.441	37.854.712
-	Nội nghiệp	255.757.949	10.500.593	4.891.964	29.107.366	300.257.872	45.038.681	34.529.655
-	Ngoại nghiệp	25.386.407	627.562	1.228.320	466.515	27.708.803	5.541.761	3.325.056
II	Chi phí ngoài đơn giá					119.811.562		11.981.156
1	Xây dựng Đề cương - Dự toán (1,6% CPTT)					15.719.638		1.571.964
2	Kiểm tra, nghiệm thu (4% nội nghiệp, 5% ngoại nghiệp của CPTT và CPQLC)					46.702.463		4.670.246
3	Công bố KHSDD (4,0% của CPTT và CPQLC)					45.409.460		4.540.946
4	Lựa chọn nhà thầu					11.300.000		1.130.000
+	Lập HSMT và đánh giá HSDT					6.000.000		600.000
+	Thẩm định HSMT và KQLCNT					5.000.000		500.000
+	Đăng tải TBMT					300.000		30.000
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán (0,57%)					680.000		68.000
	Tổng cộng							

DVT: đồng.

Tổng cộng (làm tròn)
1.248.761.000
<i>188.819.000</i>
121.862.000
66.957.000
<i>643.540.000</i>
604.842.000
38.698.000
<i>416.402.000</i>
379.826.000
36.576.000
131.793.000
<i>17.292.000</i>
<i>51.373.000</i>
<i>49.950.000</i>
<i>12.430.000</i>
<i>6.600.000</i>
<i>5.500.000</i>
<i>330.000</i>
<i>748.000</i>
1.380.554.000

BIỂU 02: TÍNH TOÁN CÁC HỆ SỐ ÁP LỰC
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Khoảng áp dụng		Hệ số quy định		Hệ số tính toán
				Cận dưới	Cận trên	Cận dưới	Cận trên	
1	Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt})	Tốc độ tăng trưởng (%)	8,5					1,350
		GRDP/ người (Triệu đồng)	40					
2	Hệ số áp lực về dân số (K_{ds})	Người/ km ²	112,00	110	290	0,81	0,99	0,812
3	Hệ số quy mô diện tích (K_s)	Ha	70.428,52	60.000	90.000	1,05	1,10	1,067
4	Hệ số đơn vị hành chính (K_{hc})	cấp xã	20	20	25	1,16	1,25	1,160
5	Hệ số áp lực về đô thị (K_{dt})							1,000
Hệ số trung bình (=Kkt*Kds*Ks*Khc*Kdt)								1,357

BIỂU 03: CÁC BẢNG ÁP DỤNG HỆ SỐ

Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) theo Bảng 07 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

GRDP bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0 - <6,0	6,0 - <8,0	8,0 - <10	10- <11,0	11,0 <12,5	≥ 12,5
<20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - <22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - <24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30 - < 32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Định hướng phát triển KTXH của địa phương với giá so sánh năm 2010.

<i>Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) theo Bảng 08 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT</i>	
Mật độ dân số trung bình (người/km²)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - <110	0,66 - 0,80
110 - <290	0,81 - 0,99
290 - <350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

<i>Hệ số quy mô diện tích (K_s) theo Bảng 09 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT</i>	
Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
<5.000	0,60
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

Ghi chú:

- Số liệu về diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số đơn vị hành chính (K_{hc}) theo Bảng 10 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT	
Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
< 10	0,80
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45
≥ 35	1,50

Ghi chú:

- Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;
- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

Hệ số áp lực về đô thị (K_{dt}) theo Bảng 11 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT	
Loại đô thị	K_{dt}
Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

BIỂU 04: ĐƠN GIÁ GIÁ NGÀY CÔNG THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	BHXX, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ	Tổng cộng (đồng/ tháng)	Lương ngày (đồng/ ngày)
			(1)	(2)=(1)*LCS	(3)=0,4*LCS	(4)=0,2*LCS	(5)=((2)+(3)+(4))*23,5%	(6)=(2)+(3)+(4)+(5)	(7)=(6)/26
I	Nội nghiệp								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000			989.820	5.201.820	200.070
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000			1.269.000	6.669.000	256.500
II	Ngoại nghiệp								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000			989.820	5.201.820	200.070
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000			1.269.000	6.669.000	256.500

Ghi chú:

- (1) Hệ số lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ;
Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính theo Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Liên Bộ Tài
(2) Lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ;
(3) Phụ cấp lưu động theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;
(4) Phụ cấp trách nhiệm theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;
(5) Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp theo Quyết định số 595/QĐ-BHXX ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội
Kinh phí công đoàn theo Nghị định số 191/2013/NĐ-CP.

BIỂU 05: CHI PHÍ NHÂN CÔNG
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

Định biên, định mức theo Bảng 40 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa							82.049.757	46.455.871	65.339.012
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.							42.111.077	21.055.538	63.166.615
<i>a</i>	<i>Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước</i>	<i>4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>16</i>		<i>1,36</i>	<i>969.570</i>		<i>21.055.538</i>		<i>21.055.538</i>
<i>b</i>	<i>Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.</i>	<i>4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>5</i>		<i>1,36</i>	<i>969.570</i>		<i>6.579.856</i>		<i>6.579.856</i>
<i>c</i>	<i>Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.</i>	<i>4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>8</i>	<i>16</i>	<i>1,36</i>	<i>969.570</i>	<i>969.570</i>	<i>10.527.769</i>	<i>21.055.538</i>	<i>31.583.308</i>
<i>d</i>	<i>Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.</i>	<i>4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>3</i>		<i>1,36</i>	<i>969.570</i>		<i>3.947.913</i>		<i>3.947.913</i>
2	Điều tra, khảo sát thực địa.								25.400.332	25.400.332
<i>a</i>	<i>Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.</i>	<i>5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)</i>		<i>1</i>	<i>1,36</i>		<i>1.169.640</i>		<i>1.587.521</i>	<i>1.587.521</i>
<i>b</i>	<i>Điều tra, khảo sát thực địa.</i>	<i>5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)</i>		<i>12</i>	<i>1,36</i>		<i>1.169.640</i>		<i>19.050.249</i>	<i>19.050.249</i>
<i>c</i>	<i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.</i>	<i>5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)</i>		<i>3</i>	<i>1,36</i>		<i>1.169.640</i>		<i>4.762.562</i>	<i>4.762.562</i>
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	1.226.070		26.625.787		26.625.787
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.226.070		13.312.893		13.312.893
Bước 2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.							402.923.909	26.625.787	429.549.696
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	8	1,36	1.226.070	1.226.070	39.938.680	13.312.893	53.251.573

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập KHSDĐ hàng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7		1,36	1.226.070		11.648.782		11.648.782
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,36	1.226.070		8.320.558		8.320.558
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.							343.015.889	13.312.893	356.328.782
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	144		1,36	1.482.570		289.764.315		289.764.315
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1,36	1.226.070	1.226.070	53.251.573	13.312.893	66.564.467
Bước 3	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện							255.757.949	25.386.407	281.144.356
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.							24.147.026		24.147.026
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,36	1.482.570		8.049.009		8.049.009
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1,36	1.482.570		24.147.026		24.147.026
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,36	1.482.570		8.049.009		8.049.009
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.							24.147.026	8.049.009	32.196.035
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,36	1.482.570	1.482.570	4.024.504	4.024.504	8.049.009
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,36	1.482.570	1.482.570	4.024.504	4.024.504	8.049.009
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1,36	1.482.570	1.482.570	8.049.009	4.024.504	12.073.513
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,36	1.482.570		6.036.757		6.036.757
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,36	1.482.570		6.036.757		6.036.757
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,36	1.482.570		10.061.261		10.061.261

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:							79.877.360	13.312.893	93.190.254
a	<i>Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1,36	1.226.070	1.226.070	53.251.573	13.312.893	66.564.467
b	<i>Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.</i>									
c	<i>Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	1.226.070		26.625.787		26.625.787
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	1.482.570		32.196.035		32.196.035
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	1 (1ĐCV1)	3		1,36	200.070		814.649		814.649
Tổng cộng								740.731.615	98.468.064	776.033.064

Ghi chú: Định mức tại điểm a, khoản 4, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề (định mức là 153). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

BIỂU 06: CHI PHÍ THIẾT BỊ
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

Định mức theo Bảng 41 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức		Hệ số huyện	Giá thiết bị (đồng)	Đơn giá (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0		1,36	25.000.000	10.000	13.573		13.573
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,0		1,36	2.500.000	1.000	2.715		2.715
3	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1,0		1,36	42.500.000	17.000	23.074		23.074
4	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	13,8		1,36	158.000.000	63.200	1.183.759		1.183.759
5	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	1.238		1,36	12.000.000	4.800	8.065.459		8.065.459
6	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	240		1,36	25.000.000	10.000	3.257.455		3.257.455
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	128		1,36	12.000.000	3.000	521.193		521.193
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	1,88		1,36	12.000.000	4.800	12.248		12.248
9	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		154	1,36	15.000.000	12.000		2.508.240	2.508.240
10	Máy phô tô	Cái	96	1,5	1,74		1,36	30.000.000	7.500	17.712		17.712
11	Điện năng	Kw			6.800		1,36	2.006,79	2.006,79	18.521.580		18.521.580
Tổng cộng										31.618.768	2.508.240	34.127.008
<i>Bước 1</i>					10,66%	45,99%				3.370.561	1.153.540	4.524.100
<i>Bước 2</i>					56,13%	28,99%				17.747.614	727.139	18.474.753
<i>Bước 3</i>					33,21%	25,02%				10.500.593	627.562	11.128.155

BIỂU 07: CHI PHÍ DỤNG CỤ
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

Định mức theo Bảng 42 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức		Hệ số huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Bàn làm việc	Cái	96	921		1,36	300.000	120	150.246		150.246
2	Ghế văn phòng	Cái	96	921		1,36	150.000	60	75.123		75.123
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.382		1,36	300.000	120	225.451		225.451
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.382		1,36	150.000	60	112.725		112.725
5	Chuột máy tính	Cái	12	1.382		1,36	75.000	240	450.902		450.902
6	Bút trình chiếu	Cái	12	1,88		1,36	200.000	641	1.636		1.636
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1,88		1,36	1.650.000	5.288	13.494		13.494
8	Máy tính casio	Cái	60	230		1,36	160.000	103	32.018		32.018
9	Giá để tài liệu	Cái	60	384		1,36	200.000	128	66.820		66.820
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	384		1,36	40.000	26	13.364		13.364
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.382		1,36	15.000	10	18.036		18.036
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	36		308	1,36	50.000	53		22.331	22.331
13	Quần áo mưa	Bộ	12		154	1,36	50.000	160		33.497	33.497
14	Ba lô	Cái	12		308	1,36	50.000	160		66.994	66.994
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	384		1,36	50.000	80	41.762		41.762
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	384		1,36	1.500.000	1.603	835.245		835.245
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.382		1,36	1.000.000	1.068	2.004.008		2.004.008
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	128		1,36	1.500.000	962	167.049		167.049
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	77		1,36	1.200.000	769	80.392		80.392
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	384		1,36	120.000	77	40.092		40.092
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	192		1,36	150.000	96	25.057		25.057
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		154	1,36	9.800.000	6.282		1.313.075	1.313.075
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		154	1,36	2.600.000	1.667		348.367	348.367
24	Sạc pin	Cái	60		77	1,36	158.000	101		10.585	10.585
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		616	1,36	400.000	256		214.380	214.380
26	Máy tính bảng	Cái	60		154	1,36	19.900.000	12.756		2.666.345	2.666.345
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	384		1,36	60.000	64	33.410		33.410
28	Điện năng	Kw		3.540		1,36	2.006,79	2.006,79	9.642.117		9.642.117
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				701.447	233.779	935.226
Tổng cộng									14.730.394	4.909.351	19.639.745
<i>Bước 1</i>				<i>10,66%</i>	<i>45,99%</i>				<i>1.570.260</i>	<i>2.257.811</i>	<i>3.828.071</i>
<i>Bước 2</i>				<i>56,13%</i>	<i>28,99%</i>				<i>8.268.170</i>	<i>1.423.221</i>	<i>9.691.391</i>
<i>Bước 3</i>				<i>33,21%</i>	<i>25,02%</i>				<i>4.891.964</i>	<i>1.228.320</i>	<i>6.120.284</i>

BIỂU 08: CHI PHÍ VẬT LIỆU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

Định mức theo Bảng 42 - Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		Hệ số huyện	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Đĩa CD	Cái	31		1,36	12.000	504.906		504.906
2	USB (32G)	Cái	81		1,36	300.000	32.981.733		32.981.733
3	Bút dạ màu	Bộ		18	1,36	8.000		195.447	195.447
4	Bút nhớ đồng	Cái	45		1,36	8.000	488.618		488.618
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	1,36	2.000		255.167	255.167
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		1,36	1.100.000	2.986.001		2.986.001
7	Mực in A4 Laser	Hộp	8		1,36	1.100.000	11.944.002		11.944.002
8	Mực in màu A4 (Mực in Epson 157)	Hộp	1		1,36	1.050.000	1.425.137		1.425.137
9	Mực in màu A3	Hộp	2		1,36	1.050.000	2.850.273		2.850.273
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		1,36	2.500.000	6.786.365		6.786.365
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1,36	1.500.000	2.035.909		2.035.909
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1,36	800.000	1.085.818		1.085.818
13	Ô cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		1,36	1.100.000	7.465.001		7.465.001
14	Mực phôi tô	Hộp	13		1,36	250.000	4.411.137		4.411.137
15	Sổ ghi chép	Cuốn		94	1,36	10.000		1.275.837	1.275.837
16	Giấy A3	Gram	8		1,36	45.000	488.618		488.618
17	Giấy A4	Gram	70		1,36	30.000	2.850.273		2.850.273
18	Giấy in A0	Cuộn	11		1,36	190.909	2.850.272		2.850.272
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			6.492.325	138.116	6.630.441
Tổng cộng							87.646.389	1.864.567	89.510.957
<i>Bước 1</i>			<i>10,66%</i>	<i>45,99%</i>			<i>9.343.105</i>	<i>857.515</i>	<i>10.200.620</i>
<i>Bước 2</i>			<i>56,13%</i>	<i>28,99%</i>			<i>49.195.918</i>	<i>540.538</i>	<i>49.736.456</i>
<i>Bước 3</i>			<i>33,21%</i>	<i>25,02%</i>			<i>29.107.366</i>	<i>466.515</i>	<i>29.573.881</i>

Xây dựng Đề cương - Dự toán	Phòng Tài nguyên và Môi trường
Đăng tải công khai thông tin lựa chọn nhà thầu	Báo Đấu thầu
Kiểm tra, nghiệm thu	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện
Công bố Kế hoạch sử dụng đất	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện
Thẩm tr quyết toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện
Tư vấn Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu
Tư vấn Thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu
Tư vấn Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng	Thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

17.292.000,00
330.000
51.373.000
49.950.000
748.000
6.600.000
5.500.000
1.248.761.000

1.380.554.000,00